

Bản án số: 47/2026/DS-ST

Ngày: 10-6-2026

V/v “*Tranh chấp hợp đồng vay tài sản*”

**NHÂN DANH
NƯỚC CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM
TÒA ÁN NHÂN DÂN KHU VỰC 7 – VĨNH LONG**

- *Thành phần Hội đồng xét xử sơ thẩm gồm có:*

Thẩm phán – Chủ tọa phiên tòa: bà Đặng Thị Ngọc Duyên.

Các Hội thẩm nhân dân:

1. Bà Phạm Thị Thu Trang

2. Ông Lê Văn Cảnh

- *Thư ký phiên tòa:* bà Lê Thị Thu Trúc – Thư ký viên Tòa án nhân dân khu vực 7 – Vĩnh Long.

- *Đại diện Viện kiểm sát nhân dân khu vực 7 – Vĩnh Long tham gia phiên tòa:* ông Trần Thanh Thiện – Kiểm sát viên.

Ngày 10 tháng 6 năm 2026, tại Trụ sở Tòa án nhân dân khu vực 7 – Vĩnh Long xét xử sơ thẩm công khai vụ án thụ lý số: 196/2025/TLST – DS ngày 11 tháng 12 năm 2025 về việc “*Tranh chấp hợp đồng vay tài sản*” theo quyết định đưa vụ án ra xét xử số: 118/2026/QĐXXST - DS ngày 11 tháng 5 năm 2026, quyết định hoãn phiên tòa số: 93/2026/QĐST - DS ngày 26 tháng 5 năm 2026 và quyết định phân công lại Hội thẩm nhân dân số: 14/2026/QĐ - TA ngày 09 tháng 6 năm 2026 giữa các đương sự:

- *Nguyên đơn:* bà Nguyễn Thị L, sinh năm 1996; địa chỉ: B, phường A, đặc khu P, tỉnh A. *Người đại diện theo uỷ quyền:* bà Nguyễn Ngọc Ái Q, sinh năm 2002; địa chỉ: số c, khu vực B, phường L, thành phố C; địa chỉ liên hệ: số b, T, phường T, thành phố C (có mặt).

- *Bị đơn:* ông Nguyễn P, sinh năm 1988; địa chỉ thường trú: số v, ấp P, xã L, tỉnh V (vắng mặt).

NỘI DUNG VỤ ÁN:

Theo Đơn khởi kiện ngày 05/5/2025, Đơn sửa đổi, bổ sung đơn khởi kiện ngày 21/11/2025 và trong quá trình tố tụng, nguyên đơn bà Nguyễn Thị L và người đại diện theo uỷ quyền trình bày:

Số tiền hiện nguyên đơn khởi kiện ông Nguyễn P là 54.600.000 đồng. Đây là số tiền bà cho ông P vay nhiều lần vào khoảng đầu năm 2023. Tại thời điểm vay, hai bên chỉ giao kết hợp đồng bằng lời nói, lãi suất 2%/tháng, không kỳ hạn. Sau khi vay, ông P có trả lãi, số tiền bao nhiêu thì không nhớ. Đến ngày 24/7/2023, ông P ký tên vào Giấy

vay tiền xác nhận tổng tiền vay còn nợ là 54.600.000 đồng và cam kết trả gốc, lãi theo thoả thuận. Tuy nhiên, ông P không thực hiện đúng, đã vi phạm nghĩa vụ kể từ ngày 24/7/2023.

Căn cứ quy định tại Điều 468 Bộ luật dân sự 2015 “*Trường hợp các bên có thỏa thuận về lãi suất thì lãi suất yêu cầu không vượt quá 20%/năm của khoản tiền vay*”. Vì vậy, bà yêu cầu lãi suất áp dụng là 1,66%/tháng, tính từ ngày 24/7/2023 đến ngày 24/10/2025 (27 tháng) thành tiền là 24.471.720 đồng là phù hợp với quy định của pháp luật. Do đó, bà yêu cầu ông P trả cho bà tổng số tiền là 79.071.720 đồng, gồm tiền gốc 54.600.000 đồng, tiền lãi 24.471.720 đồng.

Quá trình tố tụng, bị đơn ông P vắng mặt không lý do, không có văn bản nêu ý kiến đối với yêu cầu khởi kiện của nguyên đơn bà Nguyễn Thị L.

Tại phiên tòa:

Người đại diện theo uỷ quyền của nguyên đơn trình bày: sau khi ký tên vào Giấy vay tiền xác nhận tổng tiền vay còn nợ là 54.600.000 đồng, ông P có trả lãi 02 lần với tổng số tiền là 2.184.000 đồng, tương đương 02 tháng lãi. Do đó, ông Pulia vi phạm nghĩa vụ kể từ ngày 24/9/2023. Do đó, nguyên đơn yêu cầu ông P trả lại tiền gốc 54.600.000 đồng, tiền lãi tính từ ngày 24/9/2023 đến ngày 24/10/2025 (25 tháng) với mức lãi suất 1,66%/tháng thành tiền là 22.659.000 đồng.

Bị đơn ông P vắng mặt không lý do.

Quan điểm của Viện kiểm sát:

- Về thủ tục: sau khi nhận đơn khởi kiện; các tài liệu, chứng cứ kèm theo và xem xét có đủ điều kiện thụ lý; Tòa án đã tiến hành thủ tục thụ lý vụ án theo đúng quy định so với Bộ luật Tố tụng dân sự và các văn bản quy phạm pháp luật có liên quan. Thẩm phán được phân công giải quyết vụ án đã thực hiện đúng, đầy đủ nhiệm vụ, quyền hạn của mình trong giai đoạn chuẩn bị xét xử. Các tài liệu, chứng cứ được thu thập đầy đủ làm cơ sở giải quyết vụ án. Thời hạn chuẩn bị xét xử đúng quy định tại Điều 203 Bộ luật Tố tụng dân sự. Hội đồng xét xử, Thư ký đã tuân theo đúng quy định của Bộ Luật Tố tụng dân sự và các văn bản quy phạm pháp luật có liên quan về việc xét xử sơ thẩm vụ án. Nguyên đơn và người đại diện theo uỷ quyền thực hiện đúng theo quy định tại các điều 70, 71 Bộ luật Tố tụng dân sự và các văn bản quy phạm pháp luật có liên quan. Bị đơn chưa thực hiện đúng quy định tại các điều 70, 72 Bộ luật Tố tụng dân sự và các văn bản quy phạm pháp luật có liên quan (không có mặt theo các thông báo của Toà án.

- Về nội dung: căn cứ các Điều 463, 466, 468 Bộ luật dân sự; điểm a khoản 2 điều 6, Nghị quyết số 04/2017/NQ-HĐTP ngày 05/5/2017 của Hội đồng thẩm phán TAND tối cao; khoản 4 Điều 26 Nghị quyết số 326/2016/UBTVQH 14 ngày 30/12/2016 của UB Thường vụ Quốc hội quy định mức thu, miễn, giảm, thu, nộp quản lý và sử dụng án phí, lệ phí Tòa án, đề nghị Hội đồng xét xử:

+ Chấp nhận một phần yêu cầu khởi kiện của bà Nguyễn Thị L. Buộc ông Nguyễn P trả cho bà L số tiền nợ vay là 54.600.000 đồng và số tiền lãi là 11.329.500 đồng (lãi suất 0,83%/tháng, từ ngày 24/9/2023 đến ngày 24/10/2025);

+ Không chấp nhận số tiền lãi 11.329.500 đồng.

+ Về án phí: bị đơn chịu án phí 3.296.475 đồng, nguyên đơn chịu án phí 566.475 đồng.

NHẬN ĐỊNH CỦA TÒA ÁN:

Qua nghiên cứu toàn bộ các tài liệu có trong hồ sơ vụ án và thẩm tra công khai các chứng cứ tại phiên tòa, qua kết quả tranh luận, ý kiến của đại diện Viện kiểm sát, Hội đồng xét xử nhận định:

Về tố tụng:

Bà Nguyễn Thị L khởi kiện ông P địa chỉ thường trú số v, ấp P, xã L, tỉnh V yêu cầu trả lại tiền vay nên xác định quan hệ pháp luật là “*Tranh chấp hợp đồng vay tài sản*” và vụ án dân sự thuộc thẩm quyền giải quyết của Tòa án nhân dân khu vực 7 – Vĩnh Long theo quy định tại khoản 3 điều 26, các điều 35, 39 của Bộ luật tố tụng dân sự.

Ông P mặc dù đã được triệu tập hợp lệ nhưng vẫn vắng mặt không lý do. Do đó, Hội đồng xét xử tiến hành xét xử vắng mặt đương sự trên là phù hợp với quy định tại các điều 227, 228 của Bộ luật tố tụng dân sự.

Về nội dung: xét yêu cầu khởi kiện của bà Nguyễn Thị L yêu cầu ông Nguyễn P trả tiền vay 54.600.000 đồng, tiền lãi 22.659.000 đồng. Hội đồng xét xử xét thấy:

[1] Về tiền vay:

Theo nguyên đơn bà L, hiện ông P còn nợ bà tiền vay là 54.600.000 đồng. Đây là số tiền mà bà cho ông P vay nhiều lần vào khoảng đầu năm 2023, thời hạn vay không kỳ hạn, lãi suất 2%/tháng. Sau khi vay, ông P đã vi phạm nghĩa vụ trả nợ từ ngày 24/9/2023. Chứng cứ nguyên đơn cung cấp là “*GIẤY VAY TIỀN*” đề ngày 24/7/2023; có chữ ký, chữ viết của ông P.

Theo Công văn số 13/CAX-CSKV ngày 16/3/2026, Công an xã L, tỉnh V xác nhận: “...*Ông Nguyễn P, sinh năm: 19/9/1988, số CCCD: 0830888009aaa, ĐKTT: số v, P, xã L, tỉnh V, địa chỉ hiện nay số số v, P, xã L, tỉnh V. Qua xác minh ông P không có ở địa phương...*”.

Theo Công văn số 197/CSKV-CAĐK ngày 30/4/2026, Công an đặc khu P, tỉnh A xác nhận: “...*Hiện tại, ông Nguyễn P, sinh năm 1988 không có đăng ký tạm trú hay khai báo lưu trú tại địa chỉ: Khu phố c, phường A, thành phố P, tỉnh K (Nay là Khu phố c, A, đặc khu P, tỉnh A)...*”.

Theo “*GIẤY VAY TIỀN*” đề ngày 24/7/2023 thì ông P có hộ khẩu thường trú tại số v, ấp P, xã T, huyện G, tỉnh B (nay là ấp P, xã L, tỉnh V); chỗ ở hiện tại khu phố c, phường A, thành phố P, tỉnh K (nay là khu phố c, A, đặc khu P, tỉnh A) nợ bà L tổng tiền vay là 54.600.000 đồng và cam kết sẽ trả đúng số tiền gốc, lãi theo thỏa thuận. Nội dung văn bản trên không thể hiện thời hạn vay và mức lãi suất cụ thể.

Như vậy, có cơ sở xác định ông P có nợ nguyên đơn tiền vay 54.600.000 đồng. Hợp đồng vay giữa hai bên là hợp đồng vay không kỳ hạn, có thỏa thuận về việc trả lãi, nhưng không xác định rõ lãi suất. Ông P đã vi phạm nghĩa vụ từ ngày 24/9/2023. Xét việc ông P cung cấp địa chỉ thường trú và địa chỉ hiện tại trong giấy vay tiền nhưng

không có mặt tại địa chỉ trên. Sau khi vay và trong quá trình tố tụng, ông P không cung cấp địa chỉ mới, không tham gia tố tụng, không có ý kiến, văn bản phản hồi đối với yêu cầu khởi kiện của nguyên đơn, không phủ nhận tài liệu, chứng cứ do nguyên đơn giao nộp, không cung cấp chứng cứ chứng minh việc đã hoàn trả nợ mặc dù đã được triệu tập hợp lệ là thuộc trường hợp cố tình giấu địa chỉ theo quy định tại điểm a khoản 2 điều 6, Nghị quyết số 04/2017/NQ-HĐTP ngày 05/5/2017 của Hội đồng thẩm phán Tòa án nhân dân tối cao và từ bỏ quyền, nghĩa vụ cung cấp chứng cứ được pháp luật quy định. Vì vậy, yêu cầu khởi kiện của nguyên đơn về tiền vay 54.600.000 đồng là có căn cứ.

[2] Về tiền lãi:

Tại phiên tòa, người đại diện theo uỷ quyền của nguyên đơn xác định ông P vi phạm nghĩa vụ từ ngày 24/9/2023 nên việc nguyên đơn yêu cầu tính lãi từ ngày 24/9/2023 là phù hợp. Về mức lãi suất:

Theo khoản 1 Điều 468 Bộ luật dân sự quy định: “... *Lãi suất vay do các bên thỏa thuận. Trường hợp các bên có thỏa thuận về lãi suất thì lãi suất theo thỏa thuận không được vượt quá 20%/năm của khoản tiền vay, trừ trường hợp luật khác có liên quan quy định khác. ...*”.

Theo khoản 2 Điều 468 Bộ luật dân sự quy định: “*Trường hợp các bên có thỏa thuận về việc trả lãi, nhưng không xác định rõ lãi suất và có tranh chấp về lãi suất thì lãi suất được xác định bằng 50% mức lãi suất giới hạn quy định tại khoản 1 Điều này tại thời điểm trả nợ*”.

Do hợp đồng vay giữa hai bên là hợp đồng vay có thỏa thuận về việc trả lãi, nhưng không xác định rõ lãi suất, nguyên đơn không có chứng cứ chứng minh lãi suất thỏa thuận là 2%/tháng nên xét áp dụng lãi suất là 10%/năm, tức 0,83%/tháng là phù hợp. Do vậy số tiền lãi được chấp nhận cụ thể như sau: 54.600.000 đồng x 02 năm 01 tháng (từ ngày 24/9/2023 đến ngày 24/10/2025) x 0,83%/tháng là 11.329.500 đồng.

[3] Từ những phân tích trên, xét chấp nhận một phần yêu cầu khởi kiện của bà L đối với tiền vay 54.600.000 đồng, tiền lãi 11.329.500 đồng là phù hợp với quy định pháp luật tại các điều 463, 466, 478, 469 Bộ luật dân sự năm 2015. Không chấp nhận yêu cầu của bà L đối với số tiền lãi 11.329.500 đồng.

[4] Về án phí dân sự sơ thẩm có giá ngạch: do yêu cầu khởi kiện của bà L được chấp nhận một phần nên bà L phải nộp án phí số tiền (11.329.500 đồng x 5%) là 566.475 đồng, ông P phải nộp án phí số tiền (65.929.500 đồng x 5%) là 3.296.475 đồng theo quy định tại khoản 4 Điều 26 Nghị quyết số 326/UBTVQH14 ngày 30 tháng 12 năm 2016 của Ủy ban Thường vụ Quốc Hội quy định về mức thu, miễn giảm, thu, nộp, quản lý và sử dụng án phí và lệ phí Tòa án.

[5] Xét quan điểm đề nghị giải quyết vụ án của Viện kiểm sát phù hợp với nhận định của Hội đồng xét xử nên được chấp nhận.

Vì các lẽ trên.

QUYẾT ĐỊNH

Áp dụng khoản 3 điều 26, các điều 35, 39, 227, 228 Bộ luật tố tụng dân sự; các điều 463, 466, 468, 469 Bộ luật dân sự năm 2015; điểm a khoản 2 điều 6, Nghị quyết số 04/2017/NQ-HĐTP ngày 05/5/2017 của Hội đồng thẩm phán Toà án nhân dân tối cao; khoản 4 Điều 26 Nghị quyết số 326/UBTVQH14 ngày 30 tháng 12 năm 2016 của Ủy ban Thường vụ Quốc Hội quy định về mức thu, miễn giảm, thu, nộp, quản lý và sử dụng án phí và lệ phí Tòa án. Tuyên xử:

1. Chấp nhận một phần yêu cầu khởi kiện của bà Nguyễn Thị L.

Buộc ông P có nghĩa vụ trả cho bà Nguyễn Thị L số tiền nợ vay 65.929.500đ (sáu mươi lăm triệu chín trăm hai mươi chín nghìn năm trăm đồng), gồm:

- Tiền vay: 54.600.000đ (năm mươi bốn triệu sáu trăm nghìn đồng);
- Tiền lãi: 11.329.500đ (mười một triệu ba trăm hai mươi chín nghìn năm trăm đồng).

Kể từ ngày bản án có hiệu lực pháp luật (đối với các trường hợp cơ quan thi hành án có quyền chủ động ra quyết định thi hành án) hoặc kể từ ngày có đơn yêu cầu thi hành án của người được thi hành án (đối với các khoản tiền phải trả cho người được thi hành án) cho đến khi thi hành án xong bên phải thi hành án còn phải chịu khoản tiền lãi của số tiền còn phải thi hành án theo mức lãi suất quy định tại khoản 2 Điều 468 của Bộ luật dân sự năm 2015.

2. Không chấp nhận yêu cầu khởi kiện của bà Nguyễn Thị L đối với số tiền lãi 11.329.500đ (mười một triệu ba trăm hai mươi chín nghìn năm trăm đồng).

3. Án phí dân sự sơ thẩm có giá ngạch:

Bà Nguyễn Thị L phải nộp số tiền là 566.475đ (năm trăm sáu mươi sáu nghìn bốn trăm bảy mươi lăm đồng) và được khấu trừ vào số tiền tạm ứng án phí đã nộp là 1.976.793đ (một triệu chín trăm bảy mươi sáu nghìn bảy trăm chín mươi ba đồng) theo biên lai thu tiền tạm ứng án phí số 0011261 ngày 04/12/2025 của Thi hành án dân sự tỉnh Vĩnh Long. Hoàn lại số tiền còn dư là 1.410.318đ (một triệu bốn trăm mười nghìn ba trăm mười tám đồng) cho bà Loan theo biên lai như trên.

Ông P phải nộp số tiền là 3.296.475đ (ba triệu hai trăm chín mươi sáu nghìn bốn trăm bảy mươi lăm đồng).

Các đương sự có quyền làm đơn kháng cáo trong thời hạn 15 ngày kể từ ngày tuyên án, đương sự vắng mặt tại phiên tòa hoặc không có mặt khi tuyên án mà có lý do chính đáng thì thời hạn kháng cáo tính từ ngày nhận được bản án hoặc được tổng đạt hợp lệ.

Trường hợp bản án, quyết định được thi hành theo quy định tại Điều 2 Luật Thi hành án dân sự thì người được thi hành án dân sự, người phải thi hành án dân sự có quyền thỏa thuận thi hành án, quyền yêu cầu thi hành án, tự nguyện thi hành án hoặc bị cưỡng chế thi hành án theo quy định tại các điều 6, 7, 7a, 7b và 9 Luật Thi hành án dân sự; thời hiệu thi hành án được thực hiện theo quy định tại Điều 30 Luật thi hành án dân sự.

Nơi nhận:

- TAND tỉnh Vĩnh Long;
- VKSND khu vực 7 – Vĩnh Long;
- THADS tỉnh Vĩnh Long;
- Các đương sự;
- Lưu hồ sơ.

**T.M HỘI ĐỒNG XÉT XỬ SƠ THẨM
THẨM PHÁN - CHỦ TỌA PHIÊN TOÀ**

(đã ký tên và đóng dấu)

Đặng Thị Ngọc Duyên

